



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên (đến ngày 22/04/2021)
Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên (đến ngày 22/04/2021)	
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc (từ ngày 26/04/2021)
	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc (đến ngày 25/04/2021)
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25/04/2021)

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 30 tháng 6 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty là 8.567.932 triệu VND (2020: 16.213.406 triệu VND).

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông theo tỷ lệ 40% bao gồm 35% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu thường được nhận 7 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 26 tháng 4 năm 2021. Ngày 22 tháng 6 năm 2021, số cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận niêm yết.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00184-22-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2022

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.280.179.562.051	8.137.556.149.650
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	703.474.108.767	2.129.879.209.901
Tiền	111		82.774.108.767	192.879.209.901
Các khoản tương đương tiền	112		620.700.000.000	1.937.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.404.200.000.000	2.355.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12.1	1.404.200.000.000	2.355.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.121.200.085.412	3.627.788.202.930
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	21.307.458.298	48.750.682.276
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.649.281.875	98.851.993.579
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	285.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	7.802.243.345.239	3.480.185.527.075
Hàng tồn kho	140		35.000.000	439.106.757
Tài sản ngắn hạn khác	150		51.270.367.872	24.249.630.062
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	41.170.880.511	18.422.598.861
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.643.441.752	518.061.525
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	1.456.045.609	5.308.969.676

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		59.370.998.020.162	56.382.740.710.369
Các khoản phải thu dài hạn	210		604.095.000.000	8.323.423.383.342
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	600.000.000.000	2.086.315.545.207
Phải thu dài hạn khác	216	8.2	4.095.000.000	6.237.107.838.135
Tài sản cố định	220		92.737.640.939	76.284.124.077
Tài sản cố định hữu hình	221	9	63.929.902.686	45.161.661.568
<i>Nguyên giá</i>	222		138.154.374.453	117.797.217.221
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(74.224.471.767)	(72.635.555.653)
Tài sản cố định vô hình	227	10	28.807.738.253	31.122.462.509
<i>Nguyên giá</i>	228		47.659.621.840	47.659.621.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18.851.883.587)	(16.537.159.331)
Bất động sản đầu tư	230	11	160.523.460.843	175.171.185.123
<i>Nguyên giá</i>	231		298.548.709.832	298.548.709.832
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(138.025.248.989)	(123.377.524.709)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		58.479.545.000.000	47.756.469.800.000
Đầu tư vào công ty con	251	12.2	58.478.845.000.000	47.585.769.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.1	-	170.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		34.096.918.380	51.392.217.827
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	34.096.918.380	51.392.217.827
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69.651.177.582.213	64.520.296.860.019

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.700.203.446.290	5.164.520.766.372
Nợ ngắn hạn	310		2.289.741.906.877	2.307.289.996.605
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.788.470.043	21.556.063.362
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	112.470.878.864
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.397.930.114	2.553.694.201
Phải trả người lao động	314		2.942.072.611	1.993.697.209
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22.085.278.796	63.110.479.549
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.811.063.170	2.808.470.364
Phải trả ngắn hạn khác	319		13.173.293.974	3.168.996.408
Vay ngắn hạn	320	17.1	1.410.461.538.039	1.428.615.384.187
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	802.082.260.130	671.012.332.461
Nợ dài hạn	330		1.410.461.539.413	2.857.230.769.767
Vay dài hạn	338	17.2	1.410.461.539.413	2.857.230.769.767
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		65.950.974.135.923	59.355.776.093.647
Vốn chủ sở hữu	410	19	65.950.974.135.923	59.355.776.093.647
Vốn cổ phần	411	20	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		891.907.691.966	902.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.118.278.967.687	22.109.389.087.377
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.550.347.287.877	5.895.983.018.790
- LNST năm nay	421b		8.567.931.679.810	16.213.406.068.587
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		69.651.177.582.213	64.520.296.860.019

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	214.634.813.949	2.689.392.694.501
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	30.167.600	34.165.432.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	214.604.646.349	2.655.227.262.501
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	187.243.075.117	2.405.166.866.276
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		27.361.571.232	250.060.396.225
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.438.368.845.712	16.400.459.540.695
<i>Trong đó: lợi nhuận công ty con chuyển về</i>			8.548.367.721.729	16.100.097.194.886
Chi phí tài chính	22	26	597.176.601.184	337.400.764.081
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		155.865.251.017	334.593.198.700
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	293.638.048.692	93.208.630.220
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		8.574.915.767.068	16.219.910.542.619
Thu nhập khác	31		4.572.487	11.528.623
Chi phí khác	32		465.622.678	1.461.282.572
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(461.050.191)	(1.449.753.949)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.574.454.716.877	16.218.460.788.670
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.523.037.067	5.054.720.083
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		8.567.931.679.810	16.213.406.068.587

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thăng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.574.454.716.877	16.218.460.788.670
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	02		27.044.879.968	30.609.665.418
Lãi từ hoạt động đầu tư	04		(36.307.692.313)	2.769.230.770
Chi phí lãi vay	05		(8.953.207.329.124)	(16.399.620.079.552)
	06		155.865.251.017	334.593.198.700
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(232.150.173.575)	186.812.804.006
Biến động các khoản phải thu	09		94.749.870.473	(74.717.384.417)
Biến động hàng tồn kho	10		404.106.757	249.963.977
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(108.998.248.097)	108.489.519.215
Biến động chi phí trả trước	12		(23.069.165.116)	7.549.842.086
			(269.063.609.558)	228.384.744.867
Tiền lãi vay đã trả	14		(180.370.511.607)	(308.295.832.328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.000.000.000)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.386.155.920	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(179.553.283.767)	(131.086.077.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(611.601.249.012)	(210.997.164.701)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(33.593.324.568)	(3.832.780.719)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		427.272.727	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.276.100.000.000)	(4.907.713.784.431)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		12.598.415.545.207	1.463.563.784.431
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(55.378.870.000.000)	-
Tiền thu hồi góp vốn vào các đơn vị khác	26		44.542.580.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận từ các công ty con	27		10.817.828.370.701	6.688.729.508.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.270.687.864.067	3.240.746.728.230

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.428.615.384.189)	(356.923.076.816)
Tiền trả cổ tức	36		(1.656.876.332.000)	(1.380.570.119.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.085.491.716.189)	(1.737.493.196.316)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.426.405.101.134)	1.292.256.367.213
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.129.879.209.901	837.622.842.688
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	703.474.108.767	2.129.879.209.901

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Người lập:


 Nguyễn Diệu Linh
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Thị Kim Oanh
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Việt Thắng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, quảng cáo, mua bán các sản phẩm thép và đầu tư tài chính.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 5 công ty con cấp 1 (1/1/2021: 14 công ty con cấp 1) được liệt kê trong Thuyết minh 12.2.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 112 nhân viên (1/1/2021: 111 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3.6 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

3.7 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 năm

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng bao gồm các chi phí liên quan đến việc sửa chữa, thay thế các công trình hạng mục của văn phòng Công ty. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(c) Chi phí quảng cáo

Chi phí quảng cáo bao gồm các chi phí quảng cáo hình ảnh và marketing của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian 3 năm.

(d) Chi phí làm thủ tục vay

Chi phí liên quan đến khoản vay bao gồm các chi phí dàn xếp, chi phí đảm bảo và phí đại lý. Chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian của khoản vay là 5 năm.

3.9 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.10 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.11 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.12 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

(b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.14 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.15 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

3.18 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	1.015.906.541	219.126.038
Tiền gửi ngân hàng	81.758.202.226	192.660.083.863
Các khoản tương đương tiền	620.700.000.000	1.937.000.000.000
	703.474.108.767	2.129.879.209.901

4.2 Ngoại tệ bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	880	18.777.187	1.102	24.046.187

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	8.297.478.705	17.384.379.062
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	3.092.988.737	13.999.663.626
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	56.253.505	12.444.325.976
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	2.064.905.349	3.710.520.559
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	5.293.081.168	234.866.328
Các bên liên quan khác	2.388.466.851	972.548.069
Bên khác		
Các khách hàng khác	114.283.983	4.378.656
	21.307.458.298	48.750.682.276

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	-	81.139.540.680
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	-	14.990.469.140
Bên khác		
Công ty CP Giải pháp kinh doanh Corex	3.630.000.000	-
Công ty CP Quảng cáo Thương mại Sen Vàng	-	936.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.019.281.875	1.785.983.759
	12.649.281.875	98.851.993.579

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty con		
Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát	130.000.000.000	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát (trước đây là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Đồng Phát)	155.000.000.000	-
	285.000.000.000	-

Đây là các khoản cho vay bằng VND, không được đảm bảo, rút gốc linh hoạt cấp cho các công ty con của Công ty. Trong năm, các khoản cho vay này hưởng lãi suất cố định 3,5%/năm (2020: Không).

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty con		
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	2.086.315.545.207
Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát	600.000.000.000	-
	600.000.000.000	2.086.315.545.207

Đây là các khoản cho vay bằng VND, không được đảm bảo, rút gốc linh hoạt cấp cho các công ty con của Công ty. Trong năm, các khoản cho vay này hưởng lãi suất cố định 3,5%/năm (2020: 9%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

(a) *Các khoản phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo khoản mục:*

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.737.219.266.117	3.416.491.096.676
Tiền lãi dự thu	59.838.009.309	58.097.040.266
Phải thu khác	5.186.069.813	5.597.390.133
	7.802.243.345.239	3.480.185.527.075

Lợi nhuận phải thu từ các công ty con không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

(b) *Các khoản phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo đối tượng:*

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty con		
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	19.206.287	1.550.571.579.217
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	19.779.294	934.345.555.307
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	805.260.172.915	805.400.416.491
Công ty CP Gang thép Hòa Phát	6.000.000.000.000	-
Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát	800.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	133.155.409.627	130.704.077.038
Bên khác		
Các bên khác	63.788.777.116	59.163.899.022
	7.802.243.345.239	3.480.185.527.075

T.N.H. P.
H. N. P.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8.2 Phải thu dài hạn khác

(a) *Các khoản phải thu dài hạn khác chi tiết theo khoản mục:*

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	6.233.008.838.135
Ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	4.099.000.000
	4.095.000.000	6.237.107.838.135

(b) *Các khoản phải thu dài hạn khác chi tiết theo đối tượng:*

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	3.574.799.084.716
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	-	1.546.610.551.538
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	-	525.117.673.028
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	-	353.123.496.432
Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát	-	233.358.032.421
Bên khác		
Các bên khác	4.095.000.000	4.099.000.000
	4.095.000.000	6.237.107.838.135

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.860.459.741	6.432.481.745	54.221.674.417	32.282.601.318	117.797.217.221
Tăng trong năm	2.156.175.878	-	29.541.300.000	13.361.466.032	45.058.941.910
Thanh lý	(20.132.184.678)	-	(4.569.600.000)	-	(24.701.784.678)
Số dư cuối năm	6.884.450.941	6.432.481.745	79.193.374.417	45.644.067.350	138.154.374.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.358.502.903	4.926.019.340	35.483.074.463	24.867.958.947	72.635.555.653
Khấu hao trong năm	1.981.719.309	275.793.024	6.437.581.286	3.275.771.402	11.970.865.021
Điều chỉnh khấu hao lũy kế	(5.290.609.573)	-	-	-	(5.290.609.573)
Thanh lý	(1.395.463.760)	-	(3.695.875.574)	-	(5.091.339.334)
Số dư cuối năm	2.654.148.879	5.201.812.364	38.224.780.175	28.143.730.349	74.224.471.767
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.501.956.838	1.506.462.405	18.738.599.954	7.414.642.371	45.161.661.568
Số dư cuối năm	4.230.302.062	1.230.669.381	40.968.594.242	17.500.337.001	63.929.902.686

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 41.959 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 39.008 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	16.537.159.331	16.537.159.331
Khấu hao trong năm	-	2.314.724.256	2.314.724.256
Số dư cuối năm	-	18.851.883.587	18.851.883.587
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.755.408.500	2.367.054.009	31.122.462.509
Số dư cuối năm	28.755.408.500	52.329.753	28.807.738.253

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 18.504 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 3.214 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	123.377.524.709
Khấu hao trong năm	14.647.724.280
Số dư cuối năm	138.025.248.989
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	175.171.185.123
Số dư cuối năm	160.523.460.843

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà văn phòng tại số 39 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và tòa nhà văn phòng tại 643-645 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày báo cáo, Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định chính xác giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

C.P.
★

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số lượng	Giá gốc VND	31/12/2021	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	1/1/2021	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		1.404.200.000.000	1.404.200.000.000	1.404.200.000.000		2.355.200.000.000	2.355.200.000.000	2.355.200.000.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)		-	-	-		150.000.000.000	150.000.000.000	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		-	-	-		20.000.000.000	20.000.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-		2.000	2.000	(*)
▪ Trái phiếu		-	-	-		170.000.000.000	170.000.000.000	(*)

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hường lãi suất từ 5,4% đến 6,1% (2020: từ 4% đến 7,3%) một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm 115.000 triệu VND được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho các hợp đồng L/C của Công ty TNHH Một thành viên Thép dự ứng lực Hòa Phát, một công ty con cấp 3 của Công ty (1/1/2021: 196.700 triệu VND).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			1/1/2021			
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
▪ Công ty con							
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông (iii)	0,00%	0,00%	-	-	99,96%	845.030.800.000	
- Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương (iii)	0,00%	0,00%	-	-	99,99%	7.095.864.000.000	
- Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất (iii)	0,00%	0,00%	-	-	99,33%	29.800.000.000.000	
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên (iii)	0,00%	0,00%	-	-	100,00%	1.000.000.000.000	
- Công ty TNHH Ông thép Hòa Phát (iii)	0,00%	0,00%	-	-	99,97%	1.499.500.000.000	
- Công ty TNHH Tôn Hòa Phát (iii)	0,00%	0,00%	-	-	100,00%	2.000.000.000.000	
- Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát (iii)	0,00%	0,00%	-	-	99,88%	399.500.000.000	
- Công ty CP Nội thất Hòa Phát (iii)	0,00%	0,00%	-	-	99,60%	398.400.000.000	
- Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát (iii)	0,00%	0,00%	-	-	99,67%	149.500.000.000	
- Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát (iii)							
- Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát (iii)	0,00%	0,00%	-	-	99,85%	1.298.000.000.000	
- Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	99,999%	99,999%	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000	99,999%	3.099.975.000.000	
- Công ty CP Gang thép Hòa Phát (i)	99,998%	99,998%	47.499.220.000.000	47.499.220.000.000	99,998%	-	
- Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát (i)	99,994%	99,994%	5.499.650.000.000	5.499.650.000.000	99,99%	-	
- Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát (i)	99,90%	99,90%	1.998.000.000.000	1.998.000.000.000	99,90%	-	
- Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát (ii)	99,90%	99,90%	382.000.000.000	382.000.000.000	-	-	
			<u>58.478.845.000.000</u>			<u>47.585.769.800.000</u>	
▪ Đơn vị khác							
- Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	7,99%	700.000.000	700.000.000	7%	700.000.000	
			<u>58.479.545.000.000 (*)</u>			<u>47.586.469.800.000 (*)</u>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty con và đơn vị khác được thành lập tại Việt Nam.

- (i) Đây là các Công ty con cấp 1 mới thành lập trong năm 2020. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát đã góp đủ vốn vào các Công ty con này.
- (ii) Đây là Công ty con cấp 1 mới thành lập trong năm 2021. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát đã góp 382.000.000.000 VND trên tổng vốn đã cam kết 999.000.000.000 VND, số vốn còn lại sẽ được góp theo tiến độ đăng ký.
- (iii) Ngày 4 tháng 1 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại các công ty con này. Việc chuyển nhượng đã hoàn thành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất, Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên, Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Gang Thép Hòa Phát;
 - Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát, Công ty TNHH Tôn Hòa Phát chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Sản phẩm Thép Hòa Phát;
 - Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát, Công ty Cổ phần CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát;
 - Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nội thất Eden Việt Nam.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. Chi phí trả trước

13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí quảng cáo	16.339.489.162	7.604.127.181
Chi phí thuê văn phòng	9.499.090.909	10.295.788.858
Chi phí khác	15.332.300.440	522.682.822
	41.170.880.511	18.422.598.861

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13.2 Chi phí trả trước dài hạn	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí làm thủ tục vay VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.132.425.181	462.002.685	48.233.751.248	564.038.713	51.392.217.827
Tăng trong năm	799.410.496	325.355.877	-	5.164.018.657	6.288.785.030
Phân bổ trong năm	(1.295.308.040)	(187.537.001)	(17.539.702.524)	(4.561.536.912)	(23.584.084.477)
Số dư cuối năm	1.636.527.637	599.821.561	30.694.048.724	1.166.520.458	34.096.918.380

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	23.625.000	54.800.001
Các bên liên quan khác	18.424.904	9.430.001
Bên khác		
Công ty TNHH SL International	14.334.472.000	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	7.503.796.300	-
Công ty CP Thương mại In Nhật Nam	3.981.536.410	2.990.284.770
Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ Dương Nguyễn	-	12.538.800.000
Các nhà cung cấp khác	5.926.615.429	5.962.748.590
	31.788.470.043	21.556.063.362

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2021		Biến động trong năm		31/12/2021		
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Biến động khác VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	1.147.396.244	1.247.103.857	(2.288.160.809)	-	425.650.100	106.339.292
Thuế thu nhập cá nhân	-	123.989.432	64.276.742.420	(60.371.687.194)	-	-	4.029.044.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.883.319.576	-	6.523.037.067	(3.000.000.000)	329.887.000	1.030.395.509	-
Thuế nhà thầu	-	1.282.308.525	5.091.907.765	(6.111.670.126)	-	-	262.546.164
Tiền thuê đất	-	-	538.567.794	(538.567.794)	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	25.163.592	(25.163.592)	-	-	-
	5.308.969.676	2.553.694.201	77.702.522.495	(72.335.249.515)	329.887.000	1.456.045.609	4.397.930.114

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay	22.085.278.796	63.110.479.549

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

17.1 Vay ngắn hạn

	1/1/2021	Biến động trong năm		31/12/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	1.428.615.384.187	1.410.461.538.041	(1.428.615.384.189)	1.410.461.538.039

17.2 Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng BNP Paribas	USD	LIBOR+2,05%	2023	2.820.923.077.452	4.285.846.153.954
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.410.461.538.039)	(1.428.615.384.187)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.410.461.539.413	2.857.230.769.767

Khoản vay này có hạn mức là 200 triệu Đô la Mỹ, do Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Singapore làm đại diện cho các bên cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm tài khoản thanh toán nợ mở tại ngân hàng quản lý tài khoản là Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội và bảo lãnh của hai công ty con là Công ty CP Thép Hải Dương và Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	671.012.332.461	583.896.009.701
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	306.000.000.000	220.000.000.000
Sử dụng trong năm	(174.930.072.331)	(132.883.677.240)
Số dư cuối năm	802.082.260.130	671.012.332.461

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	902.000.000.000	13.018.605.516.290	44.742.907.082.560
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	16.213.406.068.587	16.213.406.068.587
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	5.522.085.440.000	-	-	(5.522.085.440.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.380.537.057.500)	(1.380.537.057.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	902.000.000.000	22.109.389.087.377	59.355.776.093.647
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	8.567.931.679.810	8.567.931.679.810
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	11.596.400.470.000	-	-	(11.596.400.470.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.656.641.329.500)	(1.656.641.329.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(306.000.000.000)	(306.000.000.000)
Sử dụng trong năm	-	-	(10.092.308.034)	-	(10.092.308.034)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	891.907.691.966	17.118.278.967.687	65.950.974.135.923

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	4.472.922.706	44.729.227.060.000	3.313.282.659	33.132.826.590.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	44.729.227.060.000	3.313.282.659	33.132.826.590.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	44.729.227.060.000	3.313.282.659	33.132.826.590.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại và nắm giữ là cổ phiếu quỹ, tất cả các quyền đều bị treo cho đến khi tất cả các cổ phiếu này được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	3.313.282.659	33.132.826.590.000	2.761.074.115	27.610.741.150.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.159.640.047	11.596.400.470.000	552.208.544	5.522.085.440.000
Số dư cuối năm	4.472.922.706	44.729.227.060.000	3.313.282.659	33.132.826.590.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Cổ tức

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông theo tỷ lệ 40% bao gồm 35% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu thường được nhận 7 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 26 tháng 4 năm 2021. Ngày 22 tháng 6 năm 2021, số cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận niêm yết.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22.1 Cam kết hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.278.862.380	25.597.462.380
Trong vòng hai đến năm năm	101.115.449.520	102.389.849.520
Sau năm năm	27.407.116.730	53.243.529.110
	<hr/>	<hr/>
	153.801.428.630	181.230.841.010

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, dịch vụ đã cung cấp và cho thuê tài sản không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	90.330.625.754	2.535.978.949.680
▪ Cung cấp dịch vụ	91.605.868.195	123.132.304.821
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	32.698.320.000	30.281.440.000
	<u>214.634.813.949</u>	<u>2.689.392.694.501</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(30.167.600)	(32.504.695.020)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(1.660.736.980)
	<u>(30.167.600)</u>	<u>(34.165.432.000)</u>
Doanh thu thuần	<u>214.604.646.349</u>	<u>2.655.227.262.501</u>

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	94.915.403.440	2.285.954.875.087
▪ Dịch vụ đã cung cấp	77.448.370.857	104.322.085.139
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	14.879.300.820	14.889.906.050
	<u>187.243.075.117</u>	<u>2.405.166.866.276</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	348.500.859.094	299.522.884.666
Lợi nhuận nhận được từ các công ty con	8.548.367.721.729	16.100.097.194.886
Lợi nhuận thu được từ chuyển nhượng công ty con	498.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.192.572.576	839.461.143
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.307.692.313	-
	<u>9.438.368.845.712</u>	<u>16.400.459.540.695</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Chi phí tài chính**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí đi vay	155.865.251.017	334.593.198.700
Lỗ từ việc chuyển nhượng công ty con	441.214.800.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.550.167	38.334.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.769.230.770
	<hr/>	<hr/>
	597.176.601.184	337.400.764.081

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	29.734.823.840	21.350.553.683
Phân bổ chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ và dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác	1.762.771.397	1.636.289.024
Chi phí khấu hao	11.146.428.516	14.715.825.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.008.887.140	22.750.104.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	137.985.137.799	32.755.857.670
	<hr/>	<hr/>
	293.638.048.692	93.208.630.220

28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	94.915.403.440	2.285.954.875.087
Chi phí nhân viên	29.734.823.840	21.350.553.683
Chi phí khấu hao	27.044.879.968	30.609.665.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.200.878.762	127.704.544.638
Chi phí khác	137.985.137.799	32.755.857.670
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thuế thu nhập

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.574.454.716.877	16.218.460.788.670
Chi phí không được khấu trừ	6.528.190.176	6.680.264.950
Lợi nhuận nhận được từ các công ty con sau thuế TNDN	(8.548.367.721.729)	(16.100.097.194.886)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(99.770.258.319)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.615.185.324	25.273.600.415
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.523.037.067	5.054.720.083

29.2 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

30. Các công cụ tài chính

30.1 Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và các khoản cho vay các công ty con.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(a)	702.458	2.129.660
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn và dài hạn	(b)	7.823.551	9.761.945
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn	(c)	1.404.200	2.525.200
Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn	(d)	885.000	2.086.316
		<hr/>	<hr/>
		10.815.209	16.503.121

(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(b) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: Không).

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu dễ thanh khoản.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn**

Phải thu về cho vay của Công ty là các khoản cho vay các công ty con. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản cho vay này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	Trong 1 - 2 năm Triệu VND	Trong 2 - 5 năm Triệu VND
Ngày 31/12/2021					
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	67.047	67.047	67.047	-	-
Các khoản vay	2.820.923	2.944.674	1.501.755	1.442.919	-
	2.887.970	3.011.721	1.568.802	1.442.919	-
Ngày 1/1/2021					
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	87.836	87.836	87.836	-	-
Các khoản vay	4.285.846	4.461.909	1.529.333	1.487.303	1.445.273
	4.373.682	4.549.745	1.617.169	1.487.303	1.445.273

30.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá từ giao dịch đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2021 USD	1/1/2021 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	880	1.102
Các khoản vay	(123.076.923)	(184.615.385)
	<u>(123.076.043)</u>	<u>(184.614.283)</u>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2021	1/1/2021
Tỷ giá mua USD/VND	22.640	23.035
Tỷ giá bán USD/VND	22.920	23.215

(b) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính hưởng lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Các công cụ tài chính hưởng lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	2.909.900	6.528.516
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	-	20.000
Nợ phải trả tài chính	(2.820.923)	(4.285.846)
	<u>(2.820.923)</u>	<u>(4.265.846)</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 22.567 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (2020: 34.127 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30.5 Giá trị hợp lý

(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng, như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	1.404.200	1.404.200	2.355.200	2.355.200
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	(*)	170.000	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	703.474	703.474	2.129.879	2.129.879
- Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	7.823.551	7.823.551	3.528.936	3.528.936
- Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn	885.000	(*)	8.319.324	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	58.479.545	(*)	47.586.470	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(67.047)	(67.047)	(87.836)	(87.836)
- Các khoản vay	(2.820.923)	(*)	(4.285.846)	(*)
	66.407.800	(*)	59.716.127	(*)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và nợ phải trả tài chính ngắn hạn phi phái sinh

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và nợ phải trả tài chính ngắn hạn phi phái sinh xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Phòng ngừa rủi ro

Công ty áp dụng chính sách đảm bảo một tỷ lệ số dư chịu sự biến động lãi suất của các khoản vay được duy trì với lãi suất cố định. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất đã được ký kết nhằm đạt được một cơ cấu phù hợp bao gồm các khoản chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi theo chính sách của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các hợp đồng hoán đổi lãi suất với giá trị khoản vay liên quan là 2.820.923 triệu VND (1/1/2021: 4.285.846 triệu VND). Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty con		
Công ty CP Gang thép Hòa Phát		
Chuyển nhượng công ty con	38.699.180.000.000	-
Góp vốn	47.499.220.000.000	-
Cổ tức được chia từ công ty con	7.000.000.000.000	-
Cổ tức nhận được từ công ty con	1.000.000.000.000	-
Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát		
Chuyển nhượng công ty con	3.499.500.000.000	-
Góp vốn	5.499.650.000.000	-
Cổ tức được chia từ công ty con	800.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát		
Chuyển nhượng công ty con	1.447.500.000.000	-
Góp vốn	1.998.000.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	333.959.448	-
Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát		
Góp vốn	382.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông		
Cung cấp dịch vụ	1.669.624.911	3.829.890.369
Cổ tức được chia từ công ty con	-	159.678.180.416
Cổ tức nhận được từ công ty con	58.698.838.747	100.979.341.669
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương		
Cung cấp dịch vụ	29.650.114.935	46.675.390.733
Cổ tức được chia từ công ty con	-	5.346.917.104.537
Cổ tức nhận được từ công ty con	3.096.610.551.538	2.250.306.552.999
Mua hàng hóa dịch vụ	59.899.916.800	1.833.210.210.700
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất		
Cung cấp dịch vụ	15.768.166.986	12.494.099.961
Các khoản cho vay	424.000.000.000	1.052.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	2.510.315.545.207	-
Cổ tức nhận được từ công ty con	3.574.799.084.716	-
Cổ tức được chia từ công ty con	-	3.574.799.084.716
Mua hàng hóa dịch vụ	35.015.486.640	192.272.546.210
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên		
Cung cấp dịch vụ	16.298.379.718	20.973.154.433
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	751.451.716.733
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	525.117.673.028	226.334.043.705
Mua hàng hóa dịch vụ	-	260.171.967.700
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	13.217.041.361	30.268.853.979
Các khoản cho vay	-	108.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	108.000.000.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	2.496.914.417.094
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	933.301.386.162	1.563.613.030.932

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	17.966.929.958	7.417.077.108
Các khoản cho vay	-	220.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	220.000.000.000
Cổ tức giảm trừ từ công ty con	10.432.278.271	353.123.496.432
Cổ tức nhận được từ công ty con	342.691.218.161	-
Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	2.373.269.210	2.406.693.580
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	233.358.032.421
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	117.358.032.421	-
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	3.196.348.032	6.576.212.308
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	15.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	185.420.830.371
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	25.000.000.000	144.445.913.735
Mua hàng hóa dịch vụ	689.404.551	69.405.454
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	2.708.605.062	2.714.700.110
Các khoản cho vay	-	5.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	5.000.000.000
Cổ tức được chia từ công ty con	-	1.305.244.349.481
Cổ tức nhận được từ công ty con	-	500.000.000.000
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	1.227.337.633	1.122.093.894
Cổ tức được chia từ công ty con	758.800.000.000	1.357.789.050.000
Cổ tức nhận được từ công ty con	759.094.550.000	1.357.494.500.000
Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	1.343.648.151	1.002.425.713
Các khoản cho vay	745.000.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch		
Cung cấp dịch vụ	4.931.606	12.053.299
Các khoản cho vay	-	22.300.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	22.300.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Bình Dương Cung cấp dịch vụ	1.242.531.860	981.338.930
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Long An Cung cấp dịch vụ	250.087.108	259.935.993
Công ty TNHH Harmonia Mua hàng hóa dịch vụ	18.794.908	40.941.819
Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát Cung cấp dịch vụ	80.094.533	62.323.440
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	17.000.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	-	12.930.000
Công ty TNHH Chế tạo cơ khí Hòa Phát Cung cấp dịch vụ	670.040.109	660.520.860
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát Cung cấp dịch vụ	28.506.919	16.770.465
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	89.050.000.000
Công ty CP Golden Gain Việt Nam Cung cấp dịch vụ	130.593.998	129.593.578
Công ty CP Xây dựng Long Việt Cung cấp dịch vụ	2.509.656.944	2.569.607.906
Mua hàng hóa dịch vụ	325.727.239	92.681.870
Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát Cung cấp dịch vụ	1.731.344.667	1.741.531.290
Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát Cung cấp dịch vụ	2.841.138.770	1.824.040.896
Mua hàng hóa dịch vụ	2.755.428	11.710.569
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên Cung cấp dịch vụ	1.487.424.009	1.483.983.362

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát		
Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ	898.680.327	862.871.992
Các khoản cho vay	-	5.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	365.049.722	1.448.174.385
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình		
Các khoản cho vay	40.000.000.000	195.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	40.000.000.000	195.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng (trước đây là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng)		
Các khoản cho vay	45.000.000.000	8.500.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	45.000.000.000	8.500.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước		
Cung cấp dịch vụ	402.102.942	406.912.379
Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ		
Cung cấp dịch vụ	1.095.380.432	-
Mua hàng hóa dịch vụ	342.285.500	79.978.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát (trước đây là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Đồng Phát)		
Các khoản cho vay	225.000.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	70.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất Container Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	54.350.216	-
Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội		
Cung cấp dịch vụ	16.229.283	-
Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	21.444.796	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Thành viên của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	117.810.000.000	25.240.000.000
Thành viên của Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	3.890.000.000	2.320.000.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng	1.753.916.438	842.438.612

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	2021 VND	2020 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	5.522.085.440.000

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Thắng
 Tổng Giám đốc

